

IRREGULAR VERBS IN ENGLISH BẢNG (4)
ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TRONG TIẾNG ANH

Infinitive forms	Past simple	Past participle	Meanings
swell	swelled		phồng, sưng
swim	swam		bơi, lội
swing	swung		đong đưa
take	took		cầm, lấy
teach	taught		dạy, giảng dạy
tear	tore		xé, rách
tell	told		kể, bảo
think	thought		suy nghĩ
throw	threw		ném, liệng
thrust	thrust		thọc, nhấn
tread	trod		giẫm, dạp
unbend	unbent		làm thẳng lại
undercut	undercut		ra giá rẻ hơn

undergo	underwent		<i>trải qua</i>
underlie	underlay		<i>nằm dưới</i>
underpay	undercut		<i>trả lương thấp</i>
undersell	undersold		<i>bán rẻ hơn</i>
understand	understood		<i>hiểu</i>
undertake	undertook		<i>đảm nhận</i>
underwrite	underwrote		<i>bảo hiểm</i>
undo	undid		<i>tháo ra</i>
unfreeze	unfroze		<i>làm tan đông</i>
unwind	unwound		<i>tháo ra</i>
uphold	upheld		<i>ủng hộ</i>
upset	upset		<i>đánh đổ, lật đổ</i>
wake	woke/ waked		<i>thức giấc</i>
waylay	waylaid		<i>mai phục</i>
wear	wore		<i>mặc</i>

weave	wove/ weaved		dệt
wed	wed/ wedded		kết hôn
weep	wept		khóc
wet	wet / wetted		làm ướt
win	won		thắng, chiến thắng
wind	wound		quấn
withdraw	withdrew		rút lui
withhold	withheld		từ chối
withstand	withstood		cầm cự
work	wrought / worked		rèn (sắt)
wring	wrung		vặn, siết chặt
write	wrote		viết